

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~244~~ /TCT-QLN
V/v Thông báo danh sách doanh
nghiệp nợ thuế để đôn đốc và
cưỡng chế

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2017

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg về tập trung chỉ đạo điều hành, thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2017 “*yêu cầu Bộ Tài chính tập trung chỉ đạo xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, giao chỉ tiêu thu nợ cụ thể và đôn đốc tổ chức thực hiện cho từng Cục Thuế, định kỳ công khai trên truyền thông các doanh nghiệp nợ thuế; phấn đấu số nợ thuế đến ngày 31/12/2017 giảm xuống dưới 5% so với số thực thu ngân sách nhà nước năm 2017*”;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Đỗ Hoàng Anh Tuấn tại Thông báo số 209/TB-BTC ngày 7/4/2017 về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu NSNN, ngân sách trung ương năm 2017;

Căn cứ vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS) tại Tổng cục Thuế.

Tổng cục Thuế thông báo danh sách các doanh nghiệp nợ thuế từ 10 triệu đồng trở lên trên địa bàn quản lý tại thời điểm 30/4/2017. Số tiền thuế nợ thực hiện đôn đốc, cưỡng chế nợ của một doanh nghiệp không bao gồm các khoản: Tiền thuế nợ đã nộp ngân sách nhưng đang chờ điều chỉnh, nợ chờ xử lý, nợ khó thu, nợ đang trong thời gian khiếu nại, khiếu kiện. (Tổng cục Thuế gửi danh sách và các mẫu biểu báo cáo qua thư điện tử theo địa chỉ email của Phòng quản lý nợ).

Tổng cục Thuế yêu cầu đồng chí Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục Thuế thực hiện:

1. Căn cứ vào danh sách các doanh nghiệp nợ thuế Tổng cục Thuế thông báo nêu trên, phân công nhiệm vụ cho từng đồng chí lãnh đạo Cục Thuế, Trưởng phòng, Chi cục trưởng, Đội trưởng và cán bộ thu nợ thuế, tổ chức rà soát, đối chiếu xác định chính xác của số tiền thuế nợ của từng doanh nghiệp và áp dụng biện pháp đôn đốc thu nợ, cưỡng chế nợ và công khai thông tin nợ thuế. Trường hợp nếu cơ quan thuế phát hiện có nợ sai, nợ ảo thì xử lý điều chỉnh kịp thời theo trình tự hướng dẫn tại Quy trình quản lý nợ ban hành kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28/7/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

2. Thực hiện biện pháp đôn đốc thu nợ

- Đối với những doanh nghiệp có khoản tiền thuế nợ từ 1-30 ngày: Gọi điện thoại, nhắn tin và gửi thư điện tử cho chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thông báo về số tiền thuế nợ.

- Đối với những doanh nghiệp có khoản tiền thuế nợ từ ngày thứ 31 trở lên: Ban hành đầy đủ Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo mẫu số 07/QLN (ban hành kèm theo quy trình Quản lý nợ thuế 1401) gửi đến người nộp thuế. Trường hợp doanh nghiệp phản ánh việc thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp (TB07/QLN) của cơ quan thuế không đúng thì trong thời gian chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp phản ánh, Cục trưởng Cục Thuế có trách nhiệm cử cán bộ đến doanh nghiệp thực hiện đối chiếu, xác định chính xác nợ thuế và cập nhật đầy đủ kết quả đối chiếu, điều chỉnh vào ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS).

3. Thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế

- Đối với những doanh nghiệp có khoản tiền thuế nợ từ 91-120 ngày: Ban hành QĐCC trên hệ thống TMS bằng biện pháp Trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của doanh nghiệp.

- Đối với những doanh nghiệp có khoản tiền thuế nợ từ 121 ngày trở lên và đã ban hành QĐCC Trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản nhưng QĐCC đã hết hiệu lực (quá 30 ngày), doanh nghiệp chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền thuế nợ thì thực hiện ban hành QĐCC trên hệ thống TMS bằng biện pháp Thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

4. Thực hiện công khai thông tin

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh, các phương tiện thông tin đại chúng tiếp tục công khai thông tin người nộp thuế nợ thuế.

5. Báo cáo kết quả thực hiện đơn đốc thu tiền thuế nợ và xử lý nợ về Tổng cục Thuế (theo mẫu biểu) qua thư điện tử theo địa chỉ: vuqln@gdt.gov.vn định kỳ trước 15h ngày thứ 2 hàng tuần (thời gian bắt đầu báo cáo từ ngày 12/6/2016). Định kỳ hàng tháng Tổng cục Thuế sẽ đánh giá, kiểm điểm tình hình thực hiện của từng Cục Thuế.

Từ ngày 16/6/2017, các Cục Thuế dừng việc báo cáo kết quả đơn đốc thu tiền thuế nợ quy định tại Công văn 827/TCT-QLN ngày 12/3/2017 của Tổng cục Thuế về việc triển khai biện pháp quản lý nợ và CCNT năm 2017.

Tổng cục Thuế thông báo đề đồng chí Cục trưởng Cục Thuế biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Đỗ Hoàng Anh Tuấn (để báo cáo)
- Tổng cục trưởng (để báo cáo);
- Vụ KK, Cục CNTT;
- Lưu: VT, QLN (2b).



Phi Văn Tuấn

TỔNG CỤC THUẾ


**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP NỢ THUẾ TỪ 10 TRIỆU TRỞ LÊN
ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/4/2017**

Đơn vị tính: DN; Triệu đồng

ST T	Địa phương	Số DN nợ thuế		Tổng số tiền thuế nợ	Tiền thuế nợ từ 01- 30 ngày	Tiền thuế nợ từ 31- 60 ngày	Tiền thuế nợ từ 61-90 ngày	Tiền thuế nợ từ 91- 120 ngày	Tiền thuế nợ từ 121 ngày trở lên
		T.Số	Trong đó: Số DN có nợ trên 90 ngày						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng (I + II)	95,925	83,256	49,387,148	8,434,385	1,779,306	7,221,464	2,313,675	29,638,317
I	16 địa phương có số thu điều tiết về NSTW	68,762	60,964	37,261,354	6,117,176	1,223,884	5,357,691	1,319,347	23,243,255
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,365	1,123	548,768	179,217	39,377	106,281	19,691	204,202
2	Bắc Ninh	1,036	804	352,907	61,982	19,355	89,509	13,496	168,565
3	Bình Dương	4,113	3,685	2,090,409	744,863	74,691	315,412	67,235	888,208
4	Cần Thơ	1,202	996	617,233	65,247	21,397	69,020	9,598	451,971
5	Dà Nẵng	2,180	1,809	778,264	200,472	43,288	147,538	32,699	354,267
6	Đồng Nai	2,996	2,636	976,199	325,071	16,687	175,932	27,085	431,423
7	TP Hà Nội	18,844	16,943	15,373,956	1,567,574	263,296	1,557,128	557,595	11,428,363
8	Hải Dương	973	837	344,527	67,070	8,518	79,001	20,281	169,658
9	Hải Phòng	2,300	2,012	1,569,611	248,011	34,320	129,959	57,356	1,099,964
10	Hưng Yên	1,425	1,328	818,290	127,917	9,972	92,746	24,381	563,273
11	Khánh Hòa	1,046	796	850,552	306,447	23,515	203,534	44,830	272,225
12	Quảng Nam	1,083	857	427,064	89,729	37,909	109,580	39,688	150,158
13	Quảng Ngãi	919	755	530,838	339,090	9,783	45,747	10,468	125,750
14	Quảng Ninh	1,665	1,445	933,870	140,719	71,355	119,234	37,339	565,224
15	TP Hồ Chí Minh	25,952	23,333	9,412,967	1,583,520	537,082	2,002,063	330,892	4,959,409
16	Vĩnh Phúc	1,663	1,605	1,635,899	70,247	13,338	115,006	26,713	1,410,595
II	Các địa phương không có số thu điều tiết về NSTW (47 địa phương)	27,163	22,292	12,125,795	2,317,209	555,422	1,863,773	994,328	6,395,062
1	An Giang	550	414	184,415	28,998	13,430	54,327	24,006	63,653
2	Bắc Cạn	135	114	50,664	15,690	121	12,013	3,342	19,498
3	Bắc Giang	725	659	230,990	42,679	4,612	43,658	13,204	126,836
4	Bạc Liêu	433	374	226,492	24,937	8,160	28,883	7,920	156,593
5	Bến Tre	319	232	34,844	7,971	876	7,690	2,839	15,468
6	Bình Định	912	719	247,476	72,661	8,419	47,692	11,331	107,373
7	Bình Phước	523	395	321,759	28,267	19,029	77,423	16,175	180,865
8	Bình Thuận	706	567	505,622	98,853	8,206	71,387	173,279	153,898
9	Cà Mau	386	279	168,207	16,894	4,900	17,381	48,371	80,661
10	Cao Bằng	315	280	129,883	15,006	925	20,907	19,648	73,396
11	Đắk Lắk	546	386	91,570	23,992	1,750	21,911	4,772	39,145
12	Đắk Nông	359	295	86,482	21,185	5,740	12,088	4,458	43,012
13	Điện Biên	440	409	251,492	19,600	11,162	35,838	12,935	171,958
14	Đồng Tháp	424	287	139,400	29,377	4,224	18,432	38,013	49,353
15	Gia Lai	477	363	269,882	34,245	28,699	53,377	8,086	145,474
16	Hà Giang	435	395	321,276	117,013	5,130	49,677	5,273	144,183

ST T	Địa phương	Số DN nợ thuế		Tổng số tiền thuế nợ	Tiền thuế nợ từ 01- 30 ngày	Tiền thuế nợ từ 31- 60 ngày	Tiền thuế nợ từ 61-90 ngày	Tiền thuế nợ từ 91- 120 ngày	Tiền thuế nợ từ 121 ngày trở lên
		T.Số	Trong đó: Số DN có nợ trên 90 ngày						
17	Hà Nam	430	332	229,854	76,347	13,554	33,704	5,844	100,404
18	Hà Tĩnh	1,117	933	334,293	55,807	26,381	72,178	18,950	160,976
19	Hậu Giang	205	161	108,283	25,356	22,309	21,564	1,365	37,690
20	Hoà Bình	399	333	225,347	19,104	5,145	32,573	18,653	149,871
21	Kiên Giang	1,003	885	294,626	57,942	18,582	51,232	7,527	159,343
22	Kon Tum	282	205	69,542	34,446	1,568	11,944	2,905	18,679
23	Lai Châu	283	227	129,058	21,811	368	18,710	16,258	71,911
24	Lâm Đồng	383	233	71,441	29,385	5,208	14,702	1,392	20,754
25	Lạng Sơn	259	186	75,506	16,000	3,122	12,810	4,001	39,572
26	Lào Cai	766	699	678,814	136,913	56,225	100,232	51,508	333,935
27	Long An	1,156	930	711,368	83,816	22,863	109,388	30,540	464,761
28	Nam Định	745	612	178,261	11,969	3,802	31,454	8,431	122,605
29	Nghệ An	1,552	1,153	604,668	134,176	49,620	106,593	32,045	282,234
30	Ninh Bình	692	633	452,416	56,658	15,885	66,867	87,361	225,645
31	Ninh Thuận	375	337	136,104	50,687	2,330	17,899	2,702	62,486
32	Phủ Thọ	736	628	150,840	33,867	13,250	41,809	12,861	49,054
33	Phú Yên	416	370	244,719	12,970	10,578	16,862	4,959	199,349
34	Quảng Bình	522	442	286,168	80,294	8,065	22,018	7,532	168,259
35	Quảng Trị	461	369	101,161	25,539	3,093	19,678	8,347	44,503
36	Sóc Trăng	297	234	54,364	12,191	5,662	15,411	1,221	19,878
37	Sơn La	385	315	287,260	49,999	11,384	27,971	15,566	182,339
38	Tây Ninh	489	365	225,803	72,453	21,047	41,726	49,039	41,538
39	Thái Bình	823	746	1,212,025	150,338	56,439	66,224	82,636	856,388
40	Thái Nguyên	800	643	420,294	115,013	10,726	63,293	46,647	184,615
41	Thanh Hoá	2,073	1,928	893,750	221,685	12,644	100,258	23,573	535,589
42	Tiền Giang	550	356	85,828	13,767	8,674	28,458	2,886	32,043
43	Trà Vinh	260	181	33,296	4,186	174	15,011	2,548	11,377
44	TT Huế	953	801	213,671	54,801	4,816	50,807	13,003	90,242
45	Tuyên Quang	341	271	109,395	22,543	1,979	30,979	14,394	39,500
46	Vĩnh Long	420	361	143,169	14,463	5,808	22,664	12,978	87,255
47	Yên Bái	305	255	104,021	25,314	8,736	26,066	13,003	30,902